MIGA VIETNAM



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MIGA VIỆT NAM

MIGA VIETNAM CO.,LTD

www.migavietnam.vn


MIGA VIETNAM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MIGA VIỆT NAM
MIGA VIETNAM CO.,LTD

Chuyên sản xuất bao bì thủy tinh và các phụ kiện đi kèm
Specialized for glass packageing with Its accessories

MIGA Việt Nam với tư cách là nhà bán buôn, phân phối và xuất nhập khẩu chuyên nghiệp, chúng tôi cam kết cung cấp các sản phẩm về bao bì đóng gói nhựa, chai lọ thủy tinh, nhôm, thiếc,... Hợp tác với những nhà máy lớn có chất lượng thủy tinh hàng đầu tại các quốc gia như Thái Lan, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc.

MIGA Vietnam, as a professional wholesaler, distributor, and import-export company, is committed to providing products related to plastic packaging, glass bottles, aluminum, tin, etc. We collaborate with major factories that offer top-quality glass from countries such as Thailand, Japan, South Korea, and China.

Các sản phẩm của chúng tôi bao gồm: các container bao bì thủy tinh cho dược phẩm, thực phẩm, mỹ phẩm, bổ sung dinh dưỡng và các phụ kiện đi kèm của chúng, bao gồm chai/vial thủy tinh đúc cho tiêm truyền, chai thủy tinh màu hổ phách, chai mỹ phẩm, chai màu xanh coban và xanh lá, ống tiêm sẵn, ampoules, chai nhựa, nút cao su, nắp flip-off, nắp nhựa và nắp nhỏ giọt, với gần 2.000 thông số sản phẩm. Trong đó, các vial/bottle thủy tinh đúc màu hổ phách và trong suốt cho tiêm truyền là sản phẩm chủ lực của công ty, với sản lượng hàng năm hơn 10 tỷ chiếc. Sản phẩm của chúng tôi được bán tại hơn 90 quốc gia và khu vực trên toàn thế giới.

Our products include: *glass packaging containers for pharmaceuticals, food, cosmetics, nutritional supplements, and their accompanying accessories, including molded glass vials/bottles for injection, amber glass bottles, cosmetic bottles, cobalt blue and green bottles, pre-filled syringes, ampoules, plastic bottles, rubber stoppers, flip-off caps, plastic caps, and dropper caps, with nearly 2,000 product specifications. Among them, the amber and clear molded glass vials/bottles for injection are the company's main products, with an annual output of more than 10 billion units. Our products are sold to over 90 countries and regions worldwide.*

Kiểm soát chất lượng là một trong những nhiệm vụ chính của MIGA. Ngoài máy kiểm tra tự động, các chuyên gia của MIGA sẽ theo dõi từ đầu sản xuất đến khi xuất xưởng, và các sản phẩm được đảm bảo nghiêm ngặt Phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế và xuất khẩu. và một số nhà sản xuất đối tác của chúng tôi đã được chứng nhận GMP, ISO9002 và HACCP.

Quality control is one of MIGA's main priorities. In addition to automatic testing machines, MIGA's experts will monitor the production process from start to finish, ensuring that products strictly comply with international standards and export requirements. Some of our partner manufacturers are GMP, ISO9002, and HACCP certified.

MIGA sẽ tiếp tục lấy chủ nghĩa thực dụng liêm chính – tính chuyên nghiệp và hiệu quả – khách hàng làm đầu làm chính sách phát triển, đồng thời thiết lập các mối quan hệ kinh doanh ổn định và tốt đẹp với tất cả các khách hàng.

MIGA will continue to uphold the principles of pragmatism, integrity, professionalism, and efficiency, prioritizing customers in its development policy, while establishing stable and successful business relationships with all customers.

Tóm tắt
Summary

Danh mục sản phẩm
Product list

01	**Chai nước hoa** ***Perfume Bottles***	01 - 16
02	**Hũ thủy tinh** ***Glass Jars***	17 - 36
03	**Gia vị & Nước sốt** ***Spices & Sauce***	37 - 42
04	**Nước uống & Mứt** ***Drink & Jam***	43 - 49
05	**Hũ thủy tinh màu hổ phách** ***Amber Jars***	50 - 53
06	**Chai thủy tinh màu hổ phách** ***Amber Bottles***	54 - 58

MIGA VIETNAM

MIGA VIETNAM


0100801


0101001


0101002


0101301


0101501


0101502

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0100801	8YZT	8	50.67	28.1	9	17.5
0101001	10YB15224	13.4	80.3	22.4	15.9	33
0101002	10WFY	14.2	65.5	23.7	19.7	27
0101301	13RS	13.5	73	33.8	12.7	33
0101501	15CLZ	16.5	103.5	21	15.1	43
0101502	15YJ	16.5	56.4	38.4	13.2	55


0101503


0101504


0101505


0101506


0101507


0101508

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0101503	15YJA	16.3	59.8	38.4	12.7	55
0101504	15BJM	11	105.5	20.13	12.7	39
0101505	15EGY	10.5	88.8	23	12.7	38.5
0101506	15HZ	19	75	26	15.05	35
0101507	15KSS	20.5	62.4	31.09	19.6	28
0101508	15RGZ	15	52	34.7	13.1	39

MIGA VIETNAM


0101509


0101601


0102001


0102002


0102101


0102501

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0101509	15GCA	16	72	34.71	13.13	41
0101601	16BGC	16	88.5	25.5	15.08	39
0102001	20XRA	33	67.5	34.6	17.7	45
0102002	20BGC	20	105	22.2	15.08	47
0102101	21T-1	24	80	33	15.3	50
0102501	25MM	31	63	60	15.3	69


0102502


0102503


0102504


0102601


0102801


0103001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0102502	25MK	25	95	27	18.5	60
0102503	25GL	26.5	55.3	48	21.8	51
0102504	25REX	31	73.5	43.6	15.15	64
0102601	26YB16130	26	77.7	58	11.25	83
0102801	28BGC	28	64	35	13.2	65
0103001	30XS	33	54.5	43.27	15.15	51

MIGA VIETNAM



0103002



0103003



0103004



0103005



0103201



0103501

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0103002	30YJD	34	50	46.5	12.6	80
0103003	30YJF	33	70	44.5	15	85
0103004	30YB1386	39	76	33	19.74	41.5
0103005	30GCA	30.5	56.4	40.2	13.2	42
0103201	32YB13158	33	96.5	35	17.5	58
0103501	35ARE	40	101	31	15.1	77


0103502

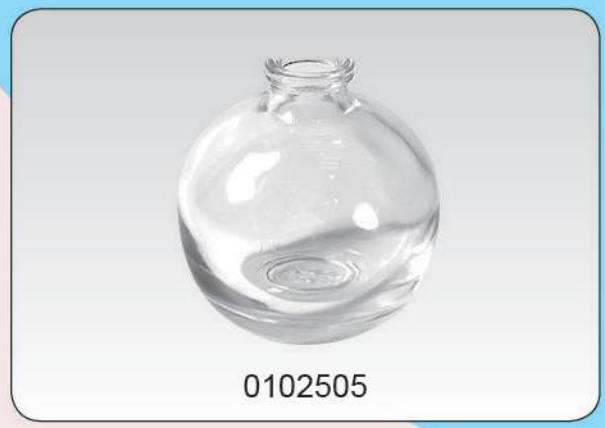
0102505


0104001


0104002


0105001


0105002

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0103502	35DL	36	96	33	15	95
0102505	25BALL	31	48.4	46	15	49
0104001	40GFB-1	39	109.4	35.28	15.18	95
0105901	59YB16181	59	75.6	57.8	15.1	98.5
0105001	50AM	52	103.5	59	11.3	103
0105002	50CYA	55	81.5	58	15.1	95

MIGA VIETNAM

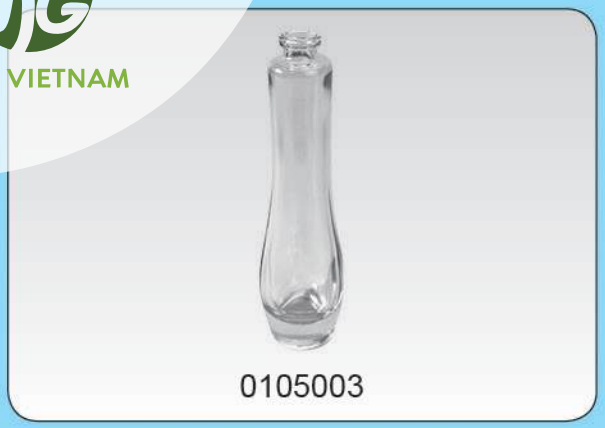

0105003



0105004



0105005



0105006



0105007



0105008

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0105003	50GF	59	150.5	42.5	16.66	144
0105004	50GFB	56	72	81	15.1	90
0105005	50GFC	54	85	68.7	15.1	129
0105006	50GFD	56	88.5	55	15.1	96
0105007	50GFF	55.3	124.8	43.4	15.1	161
0105008	50GFG	55	105	56	15	110


0105009


0105010


0105011


0105012


0105013

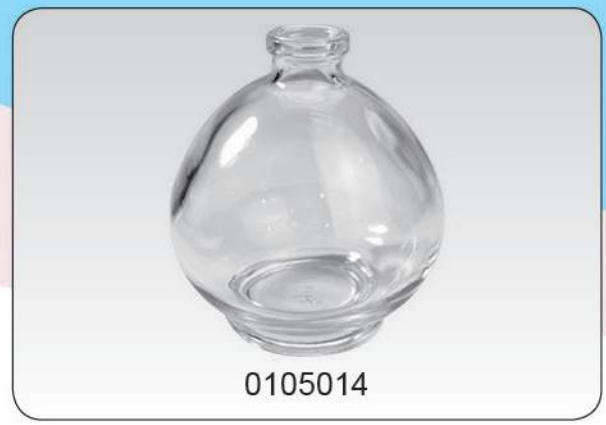
0105014

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0105009	50GFH	56	101	54.8	15.15	91
0105010	50GFI	55	127.2	35	15.15	82
0105011	50GFJ	55	61.6	77	15.15	111
0105012	50GFK	56	120.4	36.9	15.15	125
0105013	50GFL	55	68.3	79.9	15.15	96
0105014	50WYD	58	60	54.9	15.1	61

MIGA VIETNAM

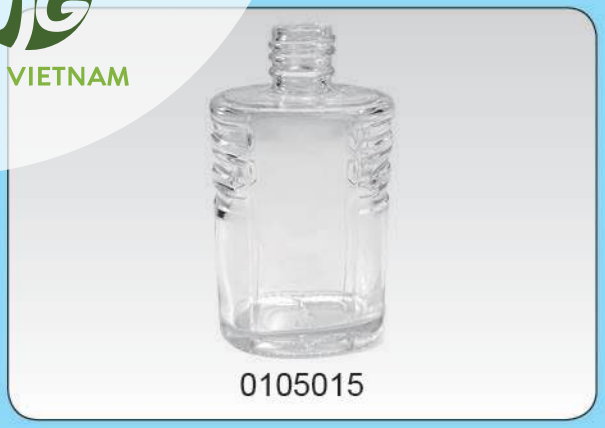
0105015


0106001


0106002


0106003


0106004


0106005

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0105015	50PLA	56.5	90.5	49.22	17.6	75
0106001	60GF	66	107.8	59.5	16.6	175
0106002	60GFA	65	107.7	48.2	15.2	152
0106003	60GFB	64	92.6	81.8	16.6	149
0106004	60GFC	67	108.5	46.7	15.1	155
0106005	60GFD	68	108.5	48.6	15.1	150


0106006

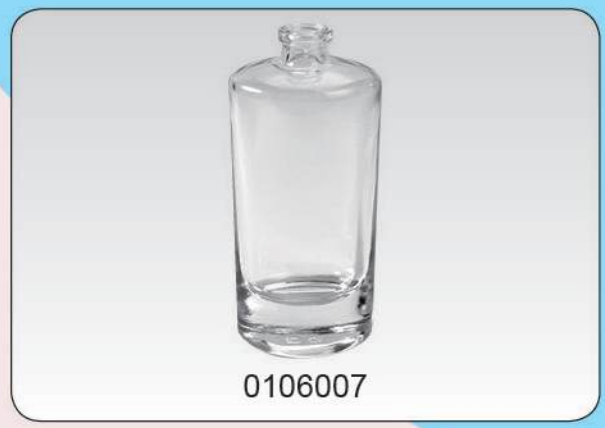
0106007


0106008


0106009


0106010


0106011

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0106006	60GFE	66	107.5	54.9	15.1	156
0106007	60GFG	64	109.5	47.6	16.7	169
0106008	60GFI	66.5	155.5	33.3	15.1	143
0106009	60GFJ	66	81	71.8	19.8	96
0106010	60GFL	61	120.5	41.1	15.15	100
0106011	60GFM	66	83.3	54.5	19.8	107.5

MIGA VIETNAM



0106012



0106013



0106014



0106501



0109501



0109502

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0106012	60GFN	62	99.5	69.8	19.8	106
0106013	60GFP	65	82	70.6	15.15	182
0106014	60GFQ-1	68	92.4	45.9	15.18	150
0106501	65YB15165	69	80.7	69	14.58	108
0109501	95CY	99	129.5	40.5	15.2	118
0109502	95PAD	95	144	37.3	19.8	125


0110001


0110002


0110003


0110004


0110005


0110006

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0110001	100GF	108	136.7	60.3	16.6	187
0110002	100GFA	108	133	55.1	15.2	186
0110003	100GFB	107	108.2	76.9	15.2	171
0110004	100GFD	108	105.5	53.3	16.7	180
0110005	100GFE	109	105	64	16.7	232
0110006	100GFF	105	168	37.5	15.1	167

MIGA VIETNAM

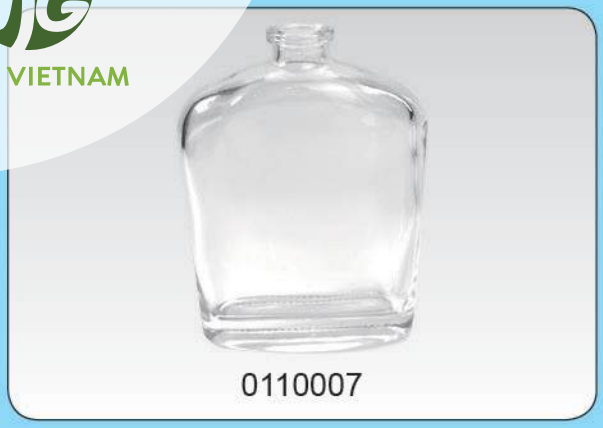
0110007


0110008


0110009


0110010


0110011


0110012

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0110007	100GFG	104	110	77.9	19.8	186
0110008	100GFI	108	133	52.5	15.1	193
0110009	100GFJ	108	88.5	100	16.7	176
0110010	100GFK	108	123	45.4	16.7	238
0110011	100GFM	106	124	42.3	19.6	117
0110012	100GFN	108	148	46.5	15.3	172


0110013


0110014


0110015


0110016


0112001


0112002

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0110013	100GFO	108	133	55.7	15.2	180
0110014	100TEA	109.5	139.7	58.8	18.3	144.6
0110015	100WYS	115	108.3	84.5	15.2	250
0110016	100YB15098	110	91	70	15.1	152
0112001	120LSQ	152	98	60.2	26.6	196
0112002	120BZL	120	119.4	58	19.6	180.5

MIGA VIETNAM



0115001



0115002



0110016



0106015



0106016



0106017

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0115001	150BLQ	163	172.8	60	27.1	230
0115002	150BZL	163	153	41.57	19.6	230
0110016	100SUN	110.2	150.4	43.6	18.35	166
0106015	60GF	66	107.8	59.5	16.6	175
0106016	60GFF	67	110	49.74	16.7	158
0106017	60GFH	68	125.6	50	15.2	174


0105016

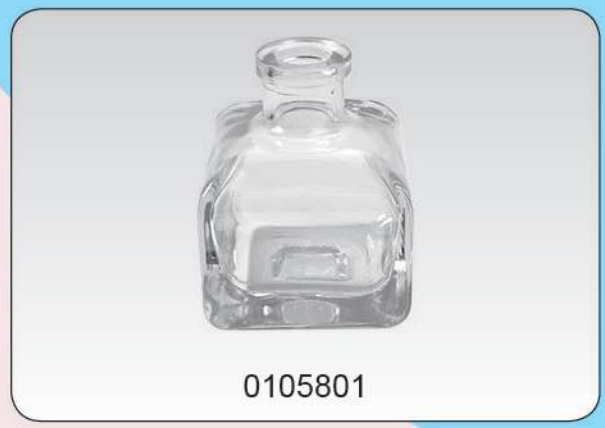
0105801


0110016


0110017


0106018


0103005

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0105016	50YB15198	61	142.5	43.96	15.3	111
0105801	58JLHA	58	65.3	48.6	22	120
0110016	100YDX	110	90	89	15	160
0110017	100SGC	114.7	102.4	72.63	19.75	174
0106018	60HGF	67	112.8	47	19.8	111
0103005	30PUR-1	31.5	83	37.29	15.3	88.5

MIGA VIETNAM













Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0201301	13DZ	16.5	36	22.3	33.4	41
0201801	18MLQ	19	33.5	41	37.5	42
0201802	18ML	17	33.5	41	37.5	47
0201803	18GZHA	25.3	38	42.8	37.7	46
0202601	26DH	26.5	38.5	42.8	37.8	45
02026002	26BZ	26.5	34.5	44	38.2	36


0203001


0203002


0203003


0203004

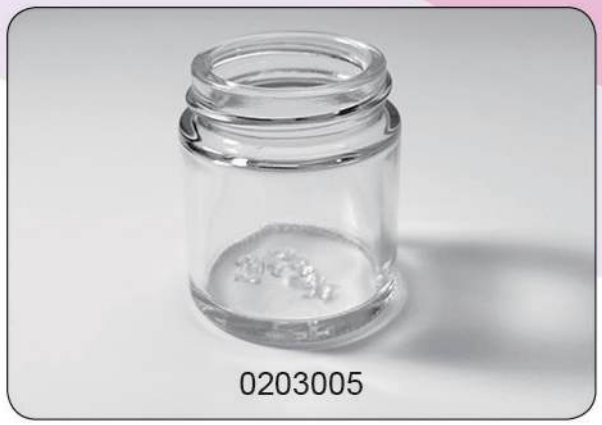
0203005


0203006

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0203001	30BY	31	39	48	38.7	64
0203002	30CH	33	40.5	43	40.5	47.5
0203003	30CG	30.3	38	44	40.5	50
0203004	30PAC	35	54.33	37.69	37.13	49
0203005	30PLS	36	46.7	40.5	37	46
0203006	30SLC	31	38.7	43.5	40.5	49

MIGA VIETNAM


0203007


0203401


0203501


0203502


0203701


0204001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0203007	30YB14033	30.5	38.8	44	40.5	50
0203401	34CL	34	45.7	43	39.8	62
0203501	35BSJ	50	48.8	50.6	36.5	52
0203502	35RAL	37	38.3	52	43.8	76
0203701	37YB14314	37	39.8	53	39.5	78
0204001	40BOR	40	61.2	43	31.75	56


0204002


0204003


0204004


0204005


0204501


0205001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0204002	40BZY	45.5	50.8	43	40.1	50
0204003	40GLKA	42.3	49.91	42.06	37.13	45
0204004	40YB14239	48.8	51.3	49.3	40.3	65
0204005	40YB14268	43	48.3	44	37.2	48
0204501	45BOT	47	67	39.2	31.8	61
0205001	50BOT	42	48.6	43.3	37.06	50

MIGA VIETNAM

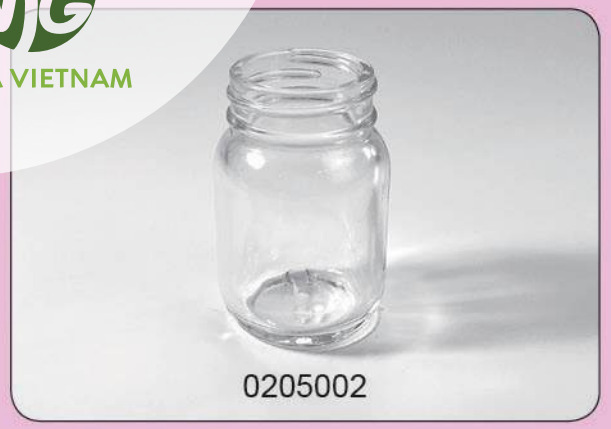
0205002


0205003


0205004


0205005


0205006


0205007

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0205002	50BER	60.5	69.4	44.9	37.05	
0205003	50BZL	74	45.5	63	47.5	130
0205004	50SJZ	67.5	54.3	59.6	45	110
0205005	50CCH	57	58.5	42.3	41.8	83
0205006	50SSB	69	45	63.5	54.1	139
0205007	50XZY	50	50.9	46.8	40.1	51


0205008


0205701


0206001


0206002


0207001

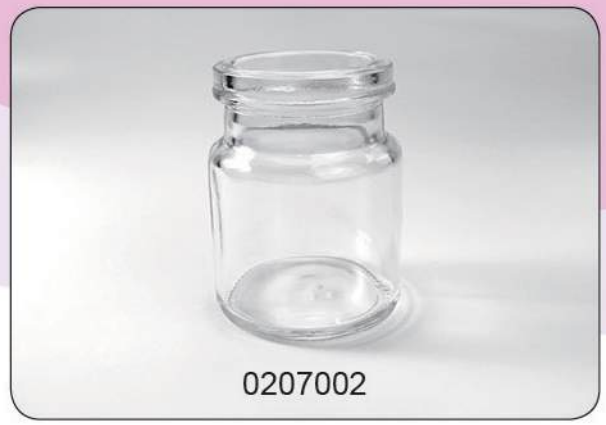
0207002

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0205008	50TRT	60	61.5	45.5	41.8	74.5
0205701	57YB14336	57	43.8	59.8	43.7	100
0206001	60BAL	65	68	45.9	37.11	78.7
0206002	60SP	57	60.7	49	32	82
0207001	70JRQ	85	69	51	43.8	98
0207002	70WZ	89	68.5	52	48.3	98

MIGA VIETNAM

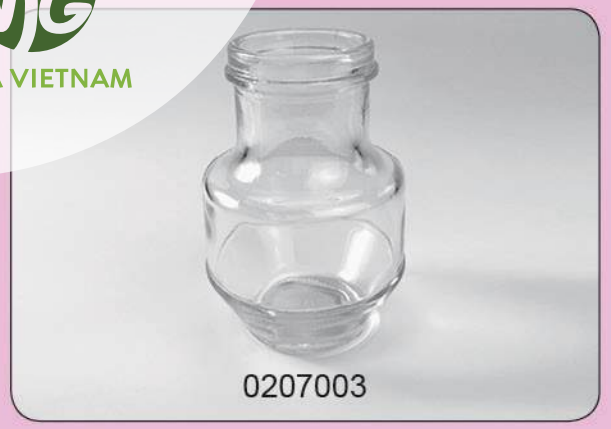
0207003


0207004


0207005


0207501


0207701


0208001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0207003	70YB14291	82	77.6	54.5	38.3	96
0207004	70YB14279	70	47	53.4	51.94	62
0207005	70YB16022	78	62.15	50.39	47.05	97
0207501	75BSSE	86	82.5	45.3	37.05	82
0207701	77RAL	77	44.9	60	52.2	85
0208001	80BOT	88	84	44.4	37.06	81


0209001


0209002


0210001


0210002


0210003


0210004

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0209001	90MY	91	70.5	62.2	35.3	104
0209002	90WYD	92	81	56	45.4	160
0210001	100BOT	122	63.5	60	52.02	100
0210002	100DZ	112	65	58	51.7	100
0210003	100GC	113	68	57	50.5	108
0210004	100PLA	104	63.7	57.3	51.94	98

MIGA VIETNAM

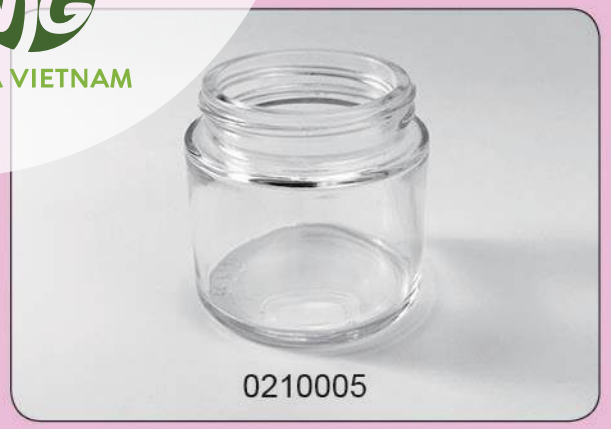
0210005


0210006


0210007


0210008

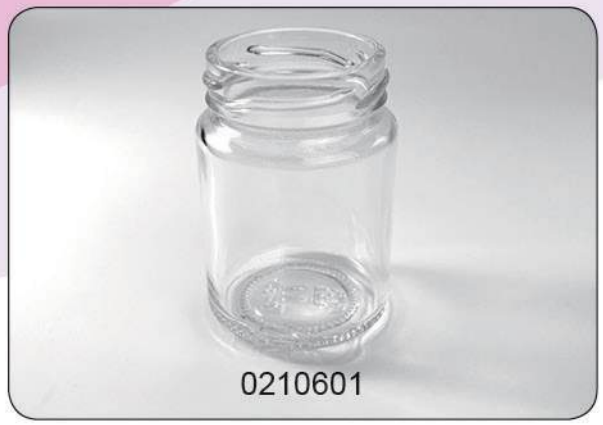
0210601


0210602

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0210005	100RAL	110	58.16	60	52.2	96.4
0210006	100RXB	124	64	61	59	130
0210007	100SYA	114	63	57	50.7	85
0210008	100ROB	110	65.6	60	52.05	138
0210601	106BTA	106	74.5	51.5	45.6	90
0210602	106BTC	106	61.5	57.3	51.95	90


0210603


0210604


0211001


0211002


0211003

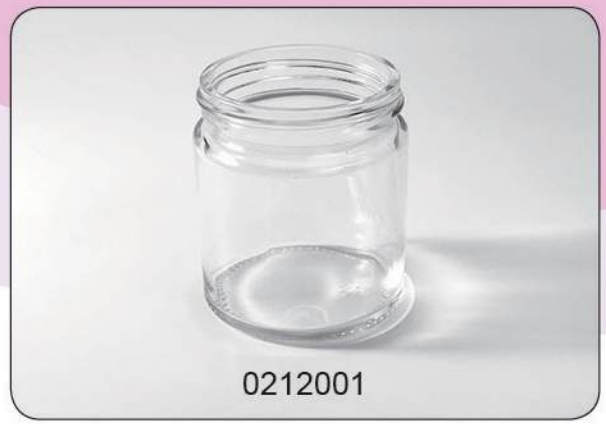
0212001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0210603	106CH	106	62	62.5	51.95	97
0210604	106YB16095	106	55.5	68	51.95	107
0211001	110BD	118	63.25	61	57.15	120
0211002	110PLA	114	77.4	58.1	45.5	115
0211003	110PLSQ	127	73.5	68.8	45.5	125
0212001	120AK	135	68	59.4	56.1	105

MIGA VIETNAM


0212002


0212003


0212004

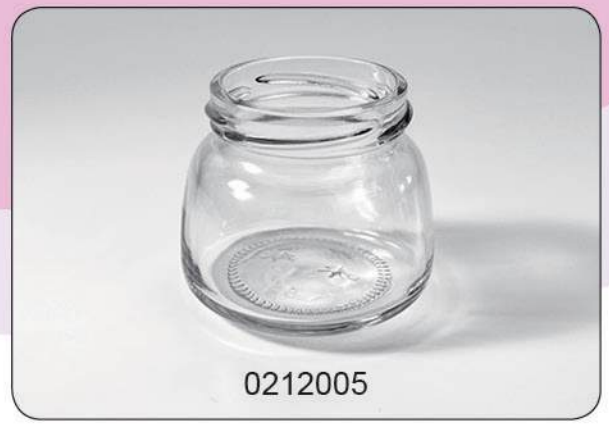
0212005


0212006


0212007

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0212002	120YB1326	132	70	59.3	55.85	110
0212003	120YB14037-1	125	59	70	61.7	174
0212004	120BOT-1	140	72.5	60	52.02	117
0212005	120YG	118	58.7	68	51.95	115
0212006	120EBT	127.5	49.5	73.5	66.15	146
0212007	120MCK	133	67.47	59.93	56.05	117


0212501


0213001


0213002


0213601

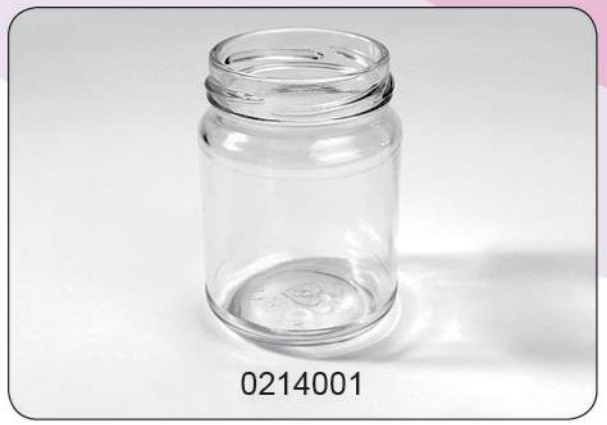
0214001


0214002

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0212501	125TCBJ	128	84	53.8	46.8	118
0213001	130AK	134	59	66.5	69.7	124
0213002	130CH	133	52	69.2	64.95	105
0213601	136YB14398	136.6	67.5	60.5	56.05	113
0214001	140BTA	143	80	57.5	51.95	100
0214002	140YB14038	145	67	74	54	194

MIGA VIETNAM


0214003


0214301


0215001

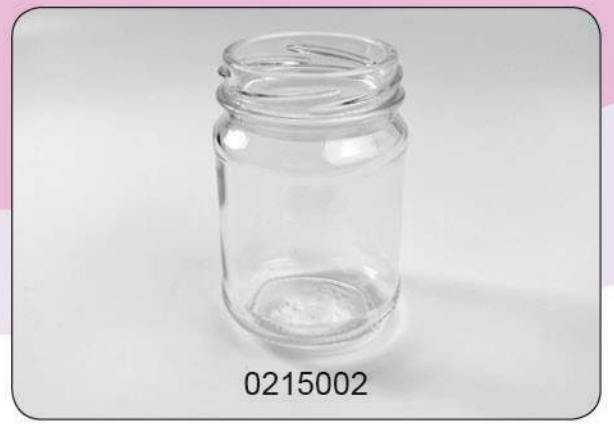
0215002

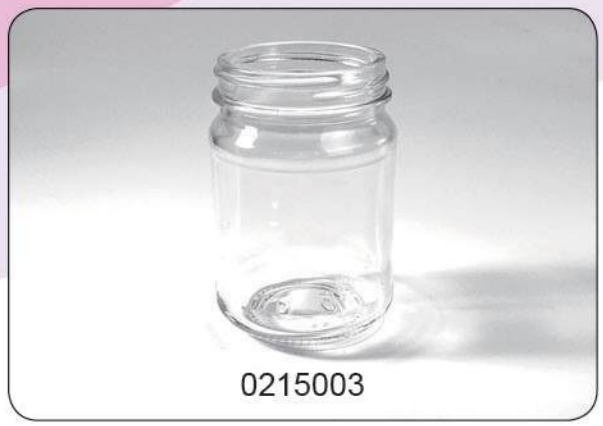
0215003


0215004

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0214003	140ESP	140	51.5	72.5	64.95	100
0214301	143EG	140.5	70.3	59.2	55.5	73.5
0215001	150AK	176	90	60	52.02	150
0215002	150PLA	157	86.6	57.3	51.93	105
0215003	150PLAB	156	85.6	57.3	52.05	105
0215004	150SN	150	71.9	63	55.4	85


0215005


0215601


0215602


0215601


0218001

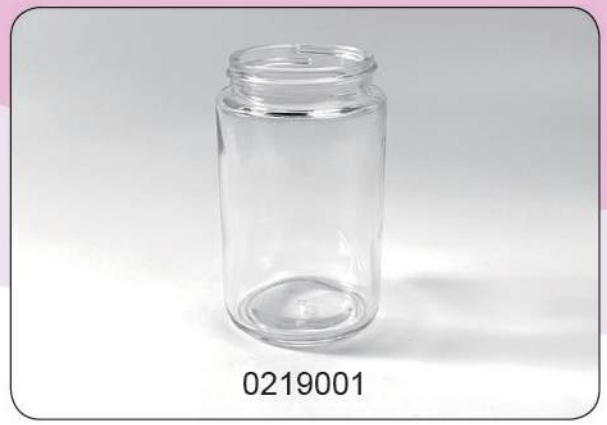
0219001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0215005	150YG	155	90	58.1	51.95	135
0215601	156BTA	156	85.5	56	51.95	95
0215602	156SLC	156	87	56.5	51.94	115
0215603	156ESP	156	87	56.4	51.95	110
0218001	180TRN	200	79.4	65.5	62	140
0219001	190DR	196	100	60	52.2	170

MIGA VIETNAM

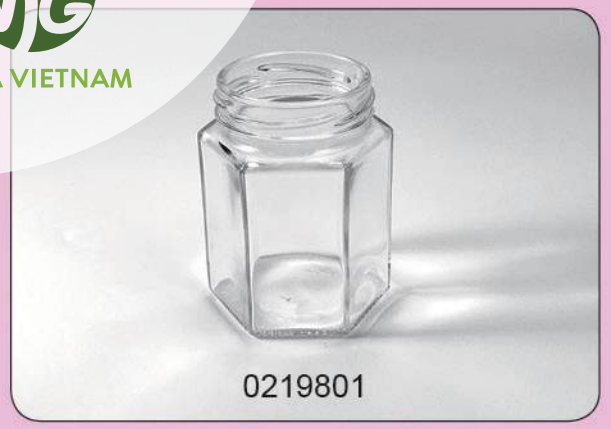
0219801


0220001


0220002


0220003

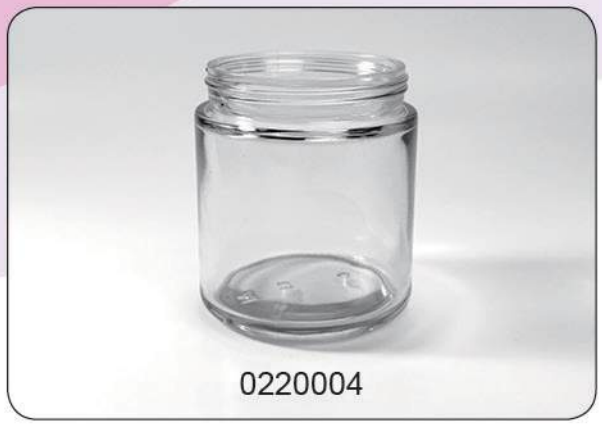
0220004


0220005

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0219801	198SLC	198	89.5	69	55.85	161
0220001	200BMY	213	66.5	76.2	70.6	170
0220002	200GPS	207	80	67.2	62.08	130
0220003	200GSA	200	80.5	75.3	55.9	157
0220004	200PLG	235	83.4	73.4	66	232
0220005	200SLC	200	83.5	81.5	51.94	160


0220006


0220007


0220701


0221001


0221201


0221501

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0220006	200WGM	255	132.5	58	51.9	170
0220007	200XK	235	89.5	67.5	62	155
0220701	207ESP	207	72	79.15	64.95	155
0221001	210MG	215	85	66.6	62.05	130
0221201	212BTA	212	84.5	66.7	62.05	121
0221501	215PLA	215	124	56.1	51.95	166

MIGA VIETNAM

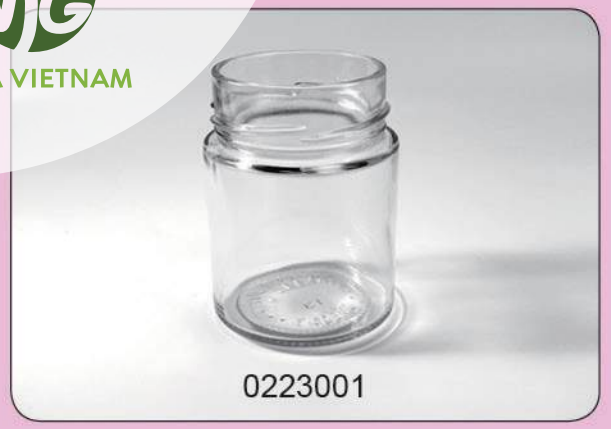
0223001


0224001


0224002


0225001


0225002


0226001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0223001	230CZ	249	92.5	68.7	62.05	150
0224001	240ULN	240	98.5	66.8	69.8	171
0224002	240YB15122	236	77.5	71.4	69	149
0225001	250FAR	262	94.5	68.3	62.05	145
0225002	250PLAB	260	97.6	67.4	63	147
0226001	260TRN	260	100.9	65.5	62	170


0226501


0227001


0227002


0227003


0227004


0230001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0226501	265SLC	265	84.6	74.12	65	159
0227001	270EG	280	89.8	72.57	68.96	178
0227002	270ERK	272.6	88.37	73	69	200.2
0227003	270PLA	304	97.9	73.1	68.95	185
0227004	270PLS	280	89.3	72.2	68.96	178
0230001	300PLA	314	113.5	68.2	62.05	167

MIGA VIETNAM


0230002


0231401


0231402


0233001


0235001


0240001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0230002	300PLB-1	315	122	82.5	55.8	228
0231401	314BJT	314	105	73	68.95	195
0231402	314ESP	314	101	75	62.05	160
0233001	330FAR	330	117.2	69.8	62.05	175
0235001	350SH	355	123	72.4	55	225
0240001	400PLG	400	129	73.4	66	281



0248001



0250001



0210001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0248001	480MS	498	167.48	80.57	47.05	286
0250001	500RIX	564	153.6	84	54.5	340
0210001	1000RIX	1082	180.8	96.4	67.6	517

MIGA VIETNAM


0301201


0301501


0302002


0302003


0302004


0302501


0302502


0302801

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0301201	12TP	15.2	70.8	26.3	18.1	32
0301501	15SLC	18	72	30	17.6	36
0302002	20MSC	20	89	32	17.63	45
0302003	20YG	28.5	82.8	28.4	27.4	51
0302004	20YWJ	48.5	79.3	35.8	30	54
0302501	25CG	32	86.6	33.5	21.4	59.5
0302502	25TFK	32	87	33.5	21.4	59.5
0302801	28YJ	28	84.3	30.8	21.4	44


0302901


0303001


0303002


0303003


0303005


0303006


0303501


0303701

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0302901	29YJ	33	89	34	21.44	64
0303001	30BAP	37.5	77.4	35.5	29.6	63
0303002	30BLW	33.5	67	37.4	33.7	73
0303003	30JL	33	105.22	29.3	17.6	44
0303005	30CS	36	79.56	32.5	23.6	57.5
0303006	30WZHA	36	81.5	31.4	27.2	50
0303501	35HB	40	130	30.5	17.7	88
0303701	37TP(A)	42	110.9	32.2	17.6	60

MIGA VIETNAM


0304001


0304501


0304601


0305001


0305002


0305003


0305004


0305005

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0304001	40YM	42	147.1	47	19.3	166
0304501	45YB14121	60	121.39	40.61	16.49	87
0304601	46BOT	48	85.28	35.2	27.33	67
0305001	50BLW	59	85	40.5	37.1	92
0305002	50JL	55	122.5	34.7	17.6	70
0305003	50PAR	55	90	39.1	17.63	71
0305004	50WHM-1	70	104.5	42.5	33.2	98
0305005	50WLC	63	77	45	41.6	87


0305006

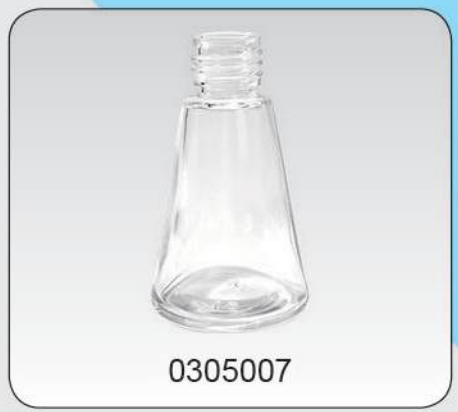
0305007


0305008


0305501


0305502


0306001


0306002


0306003

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0305006	50BP	60	93	37.5	34	84
0305007	50RT	53	83.8	50	21.3	75
0305008	50JMB	63.5	88.5	49	44.2	123
0305501	55RCO	55	105	39	17.6	83
0305502	55YB13161	56	103.2	40	35.6	96
0306001	60GHE	60	115.9	37.59	27.43	105
0306002	60JLH-2	65	126	45.2	17.6	110
0306003	60BBR	60.4	89.85	38	27.43	68

MIGA VIETNAM


0306004


0306005


0307501


0308501


0310001


0309001


0309501


0310003

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0306004	60BBS	60.67	85.3	36.15	27.43	70
0306005	60WHM	68	91.4	43.6	39.7	94
0307501	75YB15107	77	107.5	42	33.2	90
0308501	85KLM	85	84.7	40	33.4	82
0310001	100BLH	88.5	108	42.3	38	106
0309001	90YSN	92	93.1	43	41.2	90
0309501	95CSY	95	110	43	39.65	92
0310003	100JRA	115	126	42.5	37.1	110


0310004


0310005


0311001


0311501


0311601


0311701


03120001


03124001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0310004	100KLM	109	114	43	37.1	98
0310005	100WLC	112	116.9	42.2	40.5	110
0311001	110JF	109.5	115	43	39.6	95
0311501	115BJY	115	112.4	56.5	23.6	100
0311601	116JOM	116	119.5	45	38.8	103
0311701	117ESP	117	127.5	42.5	37.15	110
03120001	120CON	117	122.5	42.3	39.6	120
03124001	124PSS-1	124	102.5	47.8	47	122

MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+





Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0404001	40DSJ	44	97	58.8	17.4	136
0406001	60DSJ	65.5	110	63.1	17.4	165
0410001	100BLD	108	145	59.6	21.6	148
0415001	150NF	157	150	44.2	21.5	149
0416501	165SLC	170.6	168.5	49.4	23.1	136

MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0417001	170DSJ	186	156.5	76.3	19.5	220
0418001	180CON	180	131.57	56.7	37.3	154
0419501	195DY	201	123.2	59.6	45	202
0419601	196HX	196	183.4	53.7	23.6	208
0420001	200DY	215	137.5	61.4	40	205



MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0420002	200GMA	204	141	60.5	36	200
0420003	200GMC	205	125	60	45	210
0420004	200BGF	228	156	64	28	300
0420005	200CH	215	171	78.2	28.8	200
0420006	200CG	215	171	78.2	28.8	200



MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0420007	200JOM	218	163.9	63.5	27.1	177
0423501	235FLB	238	164.3	66.8	27.3	197
0425001	250PLAJ	255	136.6	64	37.15	176
0425002	250PLAG	267	185	54.2	37.13	195
0425003	250PLF	265	145.5	61.9	51.94	222



MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0425004	250PLS	265	155	58.1	37.15	145
0425005	250QS	253	137.5	61.6	45	218
0425501	255YB16064	255	165	54.5	45.56	230
0426001	260ULN	270	210.8	60.9	27.2	252
0427001	270YG	270	170.4	61.4	40.5	197



MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0430001	300AAC	300	201.4	60	38.7	198
0430002	300XBK	325	152.8	67.2	44.4	196
0430003	300YST	320	143.5	66.3	36.3	230
0430004	300WL	325	180	85	28.2	360
0437001	370ULN	374	196.5	62.4	36.9	226



MIGA VIETNAM

DRINK & JAM+



0450001



0450002



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0450001	500ZCN	512	225.74	85	27.51	385
0450002	500JYH	532	183.5	74.5	37.15	275


0503001


0503701


0504001


0505001


0505002


0505003

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0503001	30ZPLS	36	46.7	40.5	37	46
0503701	37YBZ14314	37	39.8	53	39.5	78
0504001	40ZSB	49	58.75	42.55	37	57
0505001	50YBZ16123	55.4	53.2	45.6	43.76	63.8
0505002	50ZSJA	67.5	54.5	59.6	45	112
0505003	50ZYC	55.4	53.2	45.6	43.76	63.8

MIGA VIETNAM



0505701



0507001



0509001



0510001



0512501



0512502

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0505701	57YBZ14336	56	43.8	59.8	43.7	100
0507001	70YBZ16233	70	52.5	53.1	47.05	80
0509001	90ZYJ	82	55	64.8	36.7	130
0510001	100ZRXA	122	64	61	56	130
0512501	125YBZ15174	127	84.5	53.5	46.7	117
0512502	125YBZ14065	138.9	84.5	58	35.25	104


0513001


0514501


0515001


0515002


0515003


0515004

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0513001	130ZGLC	136	68.3	59.9	56.2	114.5
0514501	145ZJW	177.5	82	64	59.2	163
0515001	150ZFY	158	89.33	55.8	48.38	120
0515002	150ZHC	146	85.8	57	50.6	148
0515003	150ZHLS	155	92	60.5	50.5	140
0515004	150ZKLC	170	90.2	60.5	55.8	166

MIGA VIETNAM



0515005



0515006



0524001



0526001



0530001

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0515005	150ZKLY	150	80.2	60.5	55.8	136
0515006	150ZYC	165	89.4	58	51.7	130
0524001	240ZJW	305	94	77	72.2	255
0526001	260ZMY	260	109	65	58.4	212
0530001	300ZYZ	315	107.5	79.9	62.05	210

MIGA VIETNAM

Amber Bottles



0603001 0606001 0610001 0610002 0610501

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0603001	30ZDSJ	33	84	38.6	17.6	53
0606001	60ZLP	64.5	105	38.2	31.8	97
0610001	100ZSW	113	152.5	46	23.62	150
0610002	100ZYDZ	116	130.5	45.5	27.1	116
0610501	105ZDV	118	155.58	45.62	17.5	150



MIGA VIETNAM

Amber Bottles


0611001


0611002


0612001


0612501


0613001



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0611001	110YBZ16047-2	110	158.3	46	23.62	180
0611002	110ZJ	115	125.25	46.3	27.3	110
0612001	120ZDVP	128.7	131.74	53.56	21.64	130
0612501	125ZCL	142	131	49.5	31.8	164
0613001	130YBZ16047	128	158.3	46	23.62	145

MIGA VIETNAM

Amber Bottles



0613002 | 0613501 | 0613502 | 0614001 | 0614701

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0613002	130YBZ15008	127	126	48.8	27.09	128
0613501	135YBZ16065	135	122.5	50.5	27.1	114
0613502	135YBZ16065-2	139	119.5	50.5	34.3	122
0614001	140ZKLB	140	135.5	45.5	37.15	130
0614701	147ZKF	157	163.1	48	27.31	125



MIGA VIETNAM

Amber Bottles



0615001 0615002 0618001 0620001 0620002



Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0615001	150YBZ15184	166	152	53.34	22.9	170
0615002	150ZJQB	162	150.6	49.5	26.7	142
0618001	180ZDA	180	175	51.4	27	165
0620001	200YBZ16090	206	184.6	56.4	23.62	217
0620002	200ZFM	225	181	78	30.1	271

MIGA VIETNAM

Amber Bottles



0626001



0630001



0647301

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0626001	260ZMS	257	141	58.5	37	171.5
0630001	300ZLBB	300	188.5	61.1	27.2	240
0647301	473ZSW	485	237.5	71.9	23.62	348



MIGA VIETNAM

Amber Bottles



0626001



0630001



0647301

Reference No.	Drawing No.	Brimful	Total Height	Body Dia	Screw Dia	Weight
0626001	260ZMS	257	141	58.5	37	171.5
0630001	300ZLBB	300	188.5	61.1	27.2	240
0647301	473ZSW	485	237.5	71.9	23.62	348

















Đóng gói & Vận chuyển

Packaging & Delivery

MIGA VIETNAM

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI MIGA VIỆT NAM

MIGA VIETNAM CO.,LTD

Địa chỉ: 08 Đậu Quang Lĩnh, P. Hòa Xuân, Q. Cẩm Lệ, TP Đà Nẵng, Việt Nam
Hotline: (+84) 0901 222 577

MST: 0402099239
Chi nhánh 1: 158 đường số 2, Vạn Phúc City, P. Hiệp Bình Phước, TP. Thủ Đức, Hồ Chí Minh
Chi nhánh 2: HH03, chung cư Ecolake View, 32 Đại Từ, Hoàng Mai, Hà Nội
Kho hàng: Kho C4B, Nguyễn Thị Nhạn, Tân Thuận Tây, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh

Email: info@migavietnam.vn **Website:** migavietnam.vn

